

TOPIC 6: ENERGERY

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Alternative	a/n	/ɔ:l' tɜ:nətɪv/	thay thế, thay phiên nhau
	Alternation	n	/,ɔ:l'tə' neɪʃn/	sự xen kẽ, sự luân phiên
2	Appatite	n	/'æpɪtaɪt/	a-pa-tít
3	Artificial	a	/,ɑ:trɪ' fɪʃl/	nhân tạo
4	Authentic	a	/ɔ: 'θentɪk/	chuẩn xác, thật
5	Bauxite	n	/'bɔ:ksaɪt/	bô-xít
6	Biodegradable	a	/,baɪəʊdɪ' greɪdəbl/	có thể bị vi khuẩn phân hủy
7	Boundless	a	/'bɔ:ndləs/	bao la, bát ngát
8	Campaign	n	/kæm' peɪn/	chiến dịch
9	Capitalize	v	/'kæpɪtəlaɪz/	tư bản hóa, dùng làm vốn
	Capital	n	/'kæpɪtəl/	thủ đô, tiền vốn, tư bản
	Capitalist	n	/'kæpɪtəlɪst/	nhà tư bản
	Capitalism	n	/'kæpɪtəlɪzəm/	chủ nghĩa tư bản
10	Consume	v	/kən' sju:m/	tiêu thụ
	Consumer	n	/kən' su:mər/	người tiêu thụ
	Consummation	n	/,kɒnsə' meɪʃn/	sự làm xong, sự hoàn thành
	Consumption	n	/kən' sʌmpʃn/	sự tiêu thụ
11	Decayed	a	/dɪ' keɪd/	bị sâu, bị mục rỗng
12	Delivery	n	/dɪ' lɪvəri/	sự giao hàng, sự chuyển phát
	Deliver	v	/dɪ' lɪvər/	giao hàng, chuyển phát
13	Devastate	v	/'devəsteɪt/	tàn phá
	Devastation	n	/,devə' steɪʃn/	sự tàn phá
14	Energetic	a	/,enə' dʒetɪk/	tràn đầy năng lượng
	Energy	n	/'enədʒi/	năng lượng
15	Enkindle	v	/ɪn' kɪndl/	nhen nhóm
16	Enterprise	n	/'entəpraɪz/	hãng, tổ chức kinh doanh
17	Exhaustion	n	/ɪg' zɔ:stʃən/	sự cạn kiệt
	Exhaust	v	/ɪg' zɔ:st/	làm cạn kiệt
	Exhaustive	a	/ɪg' zɔ:stɪv/	thấu đáo, toàn diện
	Exhausting	a	/ɪg' zɔ:stɪŋ/	kiệt sức, cạn kiệt
18	Expenditure	n	/ɪk' spendɪtʃər/	sự chi tiêu

19	Exploit	v	/ɪk'splɔɪt/	<i>khai thác</i>
	Exploitation	n	/,ɛksplɔɪ'teɪʃn/	<i>sự khai thác</i>
20	Extinguish	v	/ɪk'stɪŋɡwɪʃ/	<i>dập tắt</i>
21	Fossil fuel	np	/'fɒsl fju:əl/	<i>nhiên liệu hóa thạch</i>
22	Geodetic	a	/,dʒi:ət̩'desɪk/	<i>thuộc đo đạc</i>
23	Geothermal	v	/,dʒi:ət̩'θɜ:ml/	<i>thuộc địa nhiệt</i>
24	Granite	n	/'preəri/	<i>đá granit</i>
25	Harness	v	/'ha:nɪs/	<i>khai thác</i>
26	Homogeneous	a	/,hɒmə'dʒi:nɪəs/	<i>thuần nhất, đồng nhất</i>
27	Implement	v	/'ɪmplɪment/	<i>thi hành, thực hiện</i>
28	Incinerate	v	/ɪn'sɪnəreɪt/	<i>thiêu rụi</i>
	Incineration	n	/ɪn,sɪnə'reɪʃn/	<i>sự thiêu rụi</i>
29	Infinite	a	/'ɪnfɪnət/	<i>vô tận</i>
30	Integrity	n	/ɪn'tegrəti/	<i>tính toàn vẹn, tính nhất quán</i>
	Integrator	n	/,ɪntɪ'greɪtər/	<i>người hợp nhất</i>
	Integrate	v	/'ɪntɪgreɪt/	<i>hội nhập, hòa nhập</i>
31	Miscellaneous	a	/,mɪsə'leɪniəs/	<i>pha tạp, hỗn hợp</i>
32	Nuclear power	np	/,nju:kliə 'pəʊər/	<i>năng lượng hạt nhân</i>
33	Opaque	a	/əʊ'peɪk/	<i>mờ, đục</i>
34	Panel	n	/'pænl/	<i>ván ô (cửa, tường), bảng</i>
35	Photovoltaic	a	/,fəʊtəʊvɒl'tenɪk/	<i>quang điện có lớp chặn</i>
36	Radioactive	a	/,reɪdɪəʊ'æktɪv/	<i>phóng xạ</i>
37	Renewable	a	/rɪ'nju:əbl/	<i>có thể tái tạo được</i>
	Non-renewable	a	/nɒnrɪ'nju:əbl/	<i>không thể tái tạo được</i>
38	Reserve	n	/rɪ'zɜ:v/	<i>khu bảo tồn</i>
	Reservation	n	/,rezə'veɪʃn/	<i>sự đặt trước, bảo tồn</i>
39	Resource	n	/rɪ'sɔ:s/	<i>nguồn (tài nguyên)</i>
	Source	n	/'sɔ:s/	<i>nguồn, điểm khởi đầu</i>
40	Revolutionary	a	/,revə'lu:ʃənəri/	<i>thuộc cách mạng</i>
	Revolution	n	/,revə'lu:ʃn/	<i>cuộc cách mạng</i>
41	Smokeless	n	/'sməʊkləs/	<i>không có khói</i>
42	Solid	a	/'sɒlɪd/	<i>thể rắn, dạng rắn</i>
43	Speculative	a	/'spekjələtɪv/	<i>có tính suy đoán</i>
44	Stationery	n	/'steɪʃənri/	<i>văn phòng phẩm</i>

45	Store	n	/ˈstɔːr/	<i>cửa hàng</i>
	Storage	n	/ˈstɔːrɪdʒ/	<i>sự tích trữ, lưu trữ</i>
46	Subdue	v	/səbˈdjuː/	<i>chinh phục</i>
47	Surcharge	n	/ˈsɜːtʃɑːdʒ/	<i>tiền trả thêm</i>
48	Synthetic	a	/sɪnˈθetɪk/	<i>tổng hợp</i>
49	Tendency	n	/ˈtendənsi/	<i>xu hướng, khuynh hướng</i>
	Tender	n	/ˈtendər/	<i>người trông nom</i>
	Tend	v	/ˈtend/	<i>trông nom, chăm sóc</i>
50	Transparent	a	/trænsˈpærənt/	<i>trong suốt, xuyên thấu</i>
51	Unleaded	a	/ˌʌnˈledɪd/	<i>không có chì</i>
52	Utilization	n	/ˌjuːtəlaɪˈzeɪʃn/	<i>sự tận dụng, sự sử dụng</i>
53	Virgin	n	/ˈvɜːdʒɪn/	<i>trinh nữ</i>
54	Volcano	n	/vɒlˈkeɪnəʊ/	<i>núi lửa</i>
55	Well-grounded	a	/ˌwel ˈgraʊndɪd/	<i>có cơ sở, có minh chứng</i>

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Add st to	<i>thêm cái gì vào</i>
2	Be rich in st	<i>giàu/có nhiều cái gì</i>
3	Carry out = conduct Carry on = go on = continue Carry away Carry off	<i>tiến hành tiếp tục đưa đi xa, đẩy lên (về khía cạnh cảm xúc) thành công</i>
4	Change st into st	<i>chuyển cái gì thành cái gì</i>
5	Do research on st	<i> nghiên cứu về cái gì</i>
6	Get rid of = remove	<i>loại bỏ</i>
7	Take a fancy to sb/st To take a dislike to sb	<i>thích ai/cái gì ghét, không ưa, có ác cảm với người nào</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. renewable B. infinite C. alternative D. potential
- Question 2:** A. consumption B. resource C. recipient D. pesticide
- Question 3:** A. maintenance B. geothermal C. satisfaction D. prohibition
- Question 4:** A. windmill B. sailboat C. plentiful D. demand

Question 5: A. nuclear B. limited C. resource D. panel

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. comment B. solar C. ecologist D. fossil

Question 7: A. with B. tooth C. both D. geothermal

Question 8: A. exhaust B. source C. enormous D. Cause

Question 9: A. heat B. great C. release D. reach

Question 10: A. sun B. solar C. safe D. sure

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: The amount of solar energy that reaches the earth depends _____ the atmosphere.

A. to B. in C. on D. with

Question 12: Solar energy can be changed _____ electricity.

A. in B. to C. into D. for

Question 13: Oil, coal and natural gas are _____ fuels made from decayed material from animal or plants.

A. unleaded B. smokeless C. solid D. fossil

Question 14: A nuclear reactor releases _____ which is dangerous to the environment.

A. radiation B. heat C. energy D. carbon dioxide

Question 15: The government has spent £1 million on an advertising _____ to encourage energy conservation.

A. campaign B. promotion C. operation D. enterprise

Question 16: All fossil fuels are _____ resources that cannot be replaced after use.

A. unlimited B. renewable C. available D. non-renewable

Question 17: Many newer cars have a much lower fuel _____

A. consuming B. consumer C. consummation D. consumption

Question 18: We should develop such _____ sources of energy as solar energy and nuclear energy

A. tradition B. alternative C. revolutionary D. surprising

Question 19: There is now increasing concern about the world's energy _____ particularly about those involving fossil fuels.

A. possessions B. goods C. materials D. resources

Question 20: It's important for the developed countries to reduce energy _____ as much as possible.

A. exhaustion B. destruction C. consumption D. waste

Question 21: The world's coal _____ should last longer but, once used, these cannot be renewed.

A. reserves B. reservations C. stores D. storage

Question 22: _____ energy sources include water and wind power.

A. Friendly environmental B. Environmentally friendly

C. Friendly environment D. Environmental friendly

Question 23: The _____ of these toxic substances into the environment is potentially devastating.

A. delivery B. release C. distribution D. research

Question 24: Increased consumption will lead to faster _____ of our natural resources.

A. exhaust B. exhausting C. exhaustion D. exhaustive

D. Water energy

D. geodetic

D. fish

D. fossil fuel

D. cared for

D. taking care of

B. which was discovered

D. That when discovered

D. out

D. weeds

D. energetic

D. for

D. Electricity

D. intention

D. rubbish

D. conductors

D. mill

Question 41: The rise in energy **consumption** has led to a reduction of fossil fuels that the world must

use.

A. redundancy B. utilization C. efficiency D. suitability

Question 42: Due to rising fuel prices, the company has decided to add a surcharge to all deliveries.

A. additional charge B. expense C. expenditure D. overcharge

Question 43: The energy harnessed from the sun is renewable and environmentally- friendly.

A. explored B. exploited C. capitalized D. implemented

Question 44: People have used coal and oil to generate electricity for a long time.

A. create B. invent C. produce D. make

Question 45: A nuclear power plant emits less radiation than a granite structure of similar proportion.

A. gives off B. gives out C. gives in D. gives away

Question 46: The burning of fossil fuels emits harmful gases, but people still use them for heating and cooking.

A. extinguishing B. enkindling C. subduing D. incinerating

Question 47: Photovoltaic, or PV system use a type of material that converts sunlight into electricity.

A. transferred B. transmitted C. transformed D. transited

Question 48: Solar energy is not only plentiful and infinite but also clean and safe.

A. boundless B. unlimited C. uncountable D. inflexible

Question 49: Many environmentalists fear that the earth will ran out of essential natural resources before the end of the twenty-fifth century.

A. use up B. make use of C. take advantage of D. take a fancy to

Question 50: Energy is fundamental to human beings, especially to poor people - the one-third of humanity that does not have modern energy supplies like electricity, with which their life could be improved.

A. needy B. basic C. inessential D. additional

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: The architects have made imaginative use of glass and transparent plastic.

A. vague B. unintelligible C. opaque D. invisible

Question 52: New sources of energy have been looked for as the number of fossil fuels continues to decrease.

A. alternative energy sources B. non-renewable energy sources
C. geothermal heats D. nuclear energy sources

Question 53: In 2012, 9% of the energy consumed in the USA came from the renewable sources. Out of this, hydro-power accounted for 16%.

A. produced B. utilized C. accumulated D. recycled

Question 54: Hydroelectric power is produced by the fall of water trapped in a dam.

A. circumvented B. released C. ambuscaded D. ensnared

Question 55: Experimental work is being done to derive synthetic fuels from coal, oil shale, and coal

tars.

artificial B. natural C. man-made D. authentic

Question 56: How long will it be before the world's fuel supplies are exhausted?

A. abundant B. redundant C. reluctant D. definite

Question 57: Although there are some disadvantages, the potential of alternative sources of energy is great.

A. capability B. capacity C. aptitude D. impossibility

Question 58: Nuclear energy can provide enough electricity for the world's needs for hundreds of years, but it can be very dangerous.

A. hazardous B. adventurous C. speculative D. secure

Question 59: Throughout the 1900s, the use of the sun as a source of energy has evolved considerably.

A. relatively B. insignificantly C. remarkably D. substantially

Question 60: Sensors keep the room at a steady lighting level by adjusting the electric lights based on the sunlight available.

A. changing B. varying C. altering D. unfitting

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 61 to 65.

Paper is different from other waste produce because it comes from a sustainable resource: trees. Unlike the minerals and oil used to make plastics and metals, trees are replaceable. Paper is also biodegradable, so it does not pose as much threat to the environment when it is discarded. While 45 out of every 100 tons of wood fiber used to make paper in Australia comes from waste paper, the rest comes directly from virgin fiber from forests and plantations. By world standards, this is a good performance since the worldwide average is 33 percent waste paper. Governments have encouraged waste paper collection and sorting schemes and at the same time, the paper industry has responded by developing new recycling technologies that have paved the way for even greater utilization of used fiber. As a result, industry's use of recycled fibers is expected to increase at twice the rate of virgin fiber over the coming years.

Already, waste paper constitutes 70% of paper used for packaging and advances in the technology required to remove ink from the paper have allowed a higher recycled content in newsprint and writing paper. To achieve the benefits of recycling, the community must also contribute. We need to accept a change in the quality of paper products; for example, stationery may be less white and of a rougher texture. There also needs to support from the community for waste paper collection programs. Not only do we need to make the paper available to collectors but it also needs to be separated into different types and sorted from contaminants such as staples, paperclips, string and other **miscellaneous** items.

There are technical limitations to the amount of paper which can be recycled and some paper products cannot be collected for re-use. **These** include paper in the form of books and permanent records, photographic paper and paper which is badly contaminated. The four most common sources of paper for recycling are factories and retail stores which gather large amounts of packaging material in which goods are delivered, also offices which have unwanted business documents and computer output, paper converters and printers and lastly households which discard newspapers and packaging material. The paper manufacturer pays a price for the paper and may also incur the collection cost.

(Adapted from <https://www.ielts-mentor.com>)

Question 61: What does the passage mainly discuss?

- A. The dominant advantages of paper over other products
- B. The process of recycling waste paper
- C. The methods of manufacturing paper
- D. The conditions to recycle paper

Question 62: According to the passage, which sentence is **TRUE**?

- A. The amount of paper in Australia from virgin fiber is less than that from waste paper.
- B. The use of virgin fiber in paper industry has doubled in the last few years.
- C. The society must contribute to applying new technology to eliminate ink from waste paper.
- D. People need to consent to the reduction in paper products' quality in order to stimulate paper recycling.

Question 63: The word “**miscellaneous**” in paragraph 2 is closest in meaning to

- A. various
- B. similar
- C. homogeneous
- D. consistent

Question 64: What does the word “**these**” in paragraph 3 refer to?

- A. technical limitations
- B. some paper products not collected for re-use
- C. contaminants
- D. different types of paper

Question 65: According the last passage, the following are the popular sources to collect waste paper, **EXCEPT** _____

- A. factories and retail stores
- B. offices
- C. households
- D. paper manufacturers

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 86 to 93.

The greatest challenge for mankind in the 21st century is powering the planet, while at the same time drastically reducing carbon emissions and continuing to lower the cost of energy. One year ago, GE published an Ecomagination report that examined the incredible acceleration of renewable energy development across the globe. We called upon businesses, investors and governments to further accelerate renewable energy innovation, build new solutions and create a truly sustainable energy ecosystem for the planet, its people and the world economy. Over the course of the year we learned that our optimism was **well-grounded**.

Some striking facts and figures in 2016, wind and solar beat investment in fossil fuels by 2-to-1. Global capacity additions increased again in 2016; in the United States, renewable energy accounted for 60 percent of these additions. In 2016, Portugal powered the country with renewable energy alone for four consecutive days, clean power supplied Germany’s power demand for a full day, and Denmark could produce enough wind power to meet its domestic electricity demand and have enough to export power to Norway, Germany and Sweden. The U.K. generated more electricity by wind than coal - the first-time wind has outperformed coal for an entire year. In 2016, Hydro became visible as a storage solution and as an **integrator** of wind and solar. Small Hydro solutions grow as a source of electricity production close to the users. In 2016, the U.S. Department of Energy published a report stating that U.S. hydropower could grow from 101 gigawatts (GW) of capacity to nearly 150 GW by 2050.

We believe the business case for renewable energy remains strong today for several reasons:

First, the demand for new energy supplies around the world keeps growing at a significant pace. During the first half of 2016, clean energy investments reached \$116.4 billion, and approximately \$2 trillion is invested in the global energy sector per year. Second, in many countries renewables can meet or even beat the cost of generation from conventional options. For example, in the United States onshore wind power is competitive with new natural gas-fired generation. Moving forward, GE's research partner, the Joint Institute of Strategic Energy Analysis (JISEA) has estimated that by 2025, innovation will enable wind costs to fall by another 29 percent and solar PV costs to fall by up to 44 percent. Worldwide, Hydro is among the most competitive. Third, the renewable energy industry is a global jobs growth engine. Global renewable energy employment has reached 9.5 million and is increasing at a rate of 5 percent annually, **which** means that roughly 475,000 new jobs are created every year. The greatest number of jobs are being created in the United States, China, Brazil, India, Japan and Germany.

(Source: <https://www.ge.com/>)

Question 66: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. Why the next decade belongs to renewable energy?
- B. The importance of renewable energy.
- C. The evidence to prove the necessity of renewable energy.
- D. Why society should innovate renewable energy?

Question 67: What is **NOT** the measure about energy that businesses, financiers and national authorities joined hands to do?

- A. Speeding up the innovation of renewable energy.
- B. Fining out new measures to energy problems.
- C. Making the Earth's ecosystem develop in a maintainable way for its population.
- D. Changing other ways to accelerate the world economy.

Question 68: The word "**well-grounded**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____

- A. well-founded B. well-organized C. well-behaved D. well-done

Question 69: According to the paragraph 2, which of the following is **TRUE** about renewable energy in 2016?

- A. The government invested more in fossil fuels than in alternative energy like wind and solar power.
- B. Renewable energy made up nearly a half of the United States' energy capacity.
- C. Portuguese people had enough renewable energy consumed in four days continually.
- D. Energy from many kinds of alternative energy in Denmark was plentiful enough to export to other countries.

Question 70: The word "**integrator**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____

- A. initiative B. mixture C. mergence D. integrity

Question 71: The following are the reasons why renewable energy will continue to develop in the future, **EXCEPT** _____

- A. The renewable energy industry provides a number of jobs for many citizens worldwide.
- B. The expense in producing renewable power in many nations has been decreasing,
- C. Hydro will lead in the competition of renewable energy in many nations.
- D. The world will continue to experience the considerable rise in the demand of alternative energy.

Question 72: What does the word "**which**" in the last paragraph refer to?

- A. global renewable energy employment.
- B. a rate of 5%
- C. the increase at 5% of global renewable energy employment
- D. a global jobs growth engine

Question 73: What can be inferred from the passage?

- A. Renewable energy has been forging its place in the development of global economy.
- B. In the near future, more and more people will invest in energy industry.
- C. People are finding many alternative sources of energy from the wind and the sun.
- D. Global citizens are interested in the development and importance of renewable energy.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	B	A. renewable /rɪˈnjuːəbl/ (a): có thể khôi phục lại (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -able và tiền tố re- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) B. infinite /ɪnˈfɪnət/ (a): vô hạn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. alternative /ɔːlˈtɜːnətɪv/ (a): thay thế (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜː/) D. potential /pəˈtenʃl/ (a/n): tiềm năng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	D	A. consumption /kənˈsʌmpʃn/ (n): sự tiêu thụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. w theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. resource /rɪˈsɔːs/ (n): tài nguyên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/) C. recipient /rɪˈsɪpiənt/ (n): người nhận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố re- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. pesticide /ˈpestɪsaɪd/ (n): thuốc diệt cỏ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi cide- làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3	A	A. maintenance /ˈmeɪntənəns/ (n): sự duy trì (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -cmce không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.) B. geothermal /ˌdʒiːəθˈθɜːml/ (a): địa nhiệt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.)

		C. satisfaction /ˌsætɪs'fækʃn/ (n): sự hài lòng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. prohibition /ˌprəʊɪ'bɪʃn/ (n): sự cấm đoán (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.	
4	D	A. windmill /'wɪndmɪl/ (n): cối xay gió (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.) B. sailboat /'seɪlbəʊt/ (n): thuyền buồm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.) C. plentiful /'plentɪfl/ (a): đa dạng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. demand /dɪ'ma:nd/ (n): yêu cầu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /a:/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
5	C	A. nuclear /'nju:klɪər/ (a): hạt nhân (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/.) B. limited /'lɪmɪtɪd/ (a): giới hạn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. resource /rɪ'sɔ:s/ (n): tài nguyên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.) D. panel /'pænəl/ (n): ván ô (cửa, tường) (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
6	B	A. c<u>o</u>mment /'kɒment/ B. s<u>o</u>lar /'səʊlər/	C. ec<u>o</u>logist /i'kɒlədʒɪst/ D. f<u>o</u>ssil /'fɒsl/
7	A	A. w<u>i</u>th /wɪð/ B. to<u>o</u>th /tu:θ/	C. b<u>o</u>th /bəθθ/ D. ge<u>o</u>thermal /ˌdʒi:əθ'θɜ:ml/
8	C	A. ex<u>h</u>haust /ɪg'zɔ:st/ B. s<u>o</u>urce /sɔ:s/	C. en<u>o</u>rmous /ɪ'no:məs/ D. c<u>a</u>use /kɔ:z/
9	B	A. h<u>e</u>at /hi:t/ B. gr<u>e</u>at /gret/	C. r<u>e</u>lease /rɪ'li:s/ D. r<u>e</u>ach /ri:tʃ/
10	D	A. s<u>u</u>n /sʌn/ B. s<u>o</u>lar /'səʊlər/	C. s<u>a</u>fe /seɪf/ D. s<u>u</u>re /ʃʊə(r)/

TỪ VỰNG		
11	C	Cấu trúc: depend on st/sb: <i>phụ thuộc vào ai, cái gì</i> Tạm dịch: Lượng năng lượng mặt trời có thể thâm nhập Trái Đất phụ thuộc vào bầu khí quyển.
12	C	Cấu trúc: to be changed into st: <i>được chuyển đổi thành cái gì</i> Tạm dịch: Năng lượng mặt trời có thể được chuyển đổi thành điện.
13	D	A. unleaded /ˌʌnˈledɪd/ (a): <i>không chì</i> B. smokeless /ˈsməʊkləs/ (a): <i>không có khói</i> C. solid /ˈsɒlɪd/ (a): <i>rắn</i> D. fossil /ˈfɒsl/ (a): <i>hóa thạch</i> Cụm từ: fossil fuels /ˈfɑːsəl ˈfjuːəlz/: <i>nhiên liệu hóa thạch</i> Tạm dịch: Dầu, than đá, khí tự nhiên là những nhiên liệu hóa thạch được tạo thành từ động hoặc thực vật đã phân hủy
14	A	A. radiation /ˌreɪdɪˈeɪʃn/ (n): <i>phóng xạ</i> B. heat /hi:t/ (n): <i>nhiệt</i> C. energy /ˈenədʒi/ (n): <i>năng lượng</i> D. carbon dioxide /ˌkɑːbən daɪˈɒksaɪd/ (n): <i>khí CO₂</i> Tạm dịch: Lò phản ứng hạt nhân thải ra chất phóng xạ gây nguy hiểm đối với môi trường
15	A	A. campaign /kæmˈpeɪn/ (n): <i>chiến dịch</i> B. promotion /prəˈmɒʃn/ (n): <i>sự thúc đẩy, sự thăng tiến</i> C. operation /ˌɒpəˈreɪʃn/ (n): <i>sự vận hành</i> D. enterprise /ˈentəpraɪz/ (n): <i>tổ chức kinh doanh, hãng, xí nghiệp</i> Sau mạo từ "an" cần một danh từ, cả bốn đáp án đều là danh từ nên ta căn cứ vào nghĩa của câu. Tạm dịch: Chính phủ đã dành ra một triệu đô cho chiến dịch quảng cáo để khuyến khích sự bảo tồn năng lượng.
16	D	A. unlimited /ʌnˈlɪmɪtɪd/ (a): <i>không giới hạn, vô tận</i> B. renewable /rɪˈnjuːəbl/ (a): <i>có thể tái tạo được</i> C. available /əˈveɪləbl/ (a): <i>có sẵn</i> D. non-renewable /nɒn rɪˈnjuːəbl/ (a): <i>không tái tạo được</i> Tạm dịch: Tất cả nhiên liệu hóa thạch là những nguồn không thể tái tạo được, những cái không thể thay thế sau khi sử dụng.
17	D	A. consuming /kənˈsjuːmɪŋ/ (n-Ving): <i>tiêu thụ</i> B. consumer /kənˈsjuːmə(r)/ (n): <i>người tiêu dùng</i> C. consummation /ˌkɒnsəˈmeɪʃn/ (n): <i>sự làm xong, sự hoàn thành</i> D. consumption /kənˈsʌmpʃn/ (n): <i>sự tiêu thụ</i> Sau danh từ "fuel" cần một danh từ để tạo thành danh từ ghép. Tạm dịch: Nhiều ô tô đời mới hơn tiêu thụ năng lượng ít hơn nhiều.

18	B	A. tradition /trə'dɪʃn/ (n): truyền thống B. alternative /ɔ:l'tɜ:nətɪv/ (a): thay thế C. revolutionary /ˌrevə'lʊ:ʃənəri/ (a): thuộc về cách mạng D. surprising /sə'praɪzɪŋ/ (a): gây ngạc nhiên Căn cứ vào danh từ "sources" cần một tính từ đứng trước. Tạm dịch: Chúng ta nên phát triển những nguồn năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời và năng lượng hạt nhân.
19	D	A. possession /pə'zefn/ (n): sự sở hữu B. goods /gʊdz/ (n): hàng hóa C. material /mə'tɪəriəl/ (n): nguyên liệu D. resource /rɪ'sɔ:s/ (n): nguồn Tạm dịch: Càng ngày càng có nhiều lo ngại về nguồn năng lượng của thế giới đặc biệt là nguồn năng lượng liên quan tới nhiên liệu hóa thạch.
20	C	A. exhaustion /ɪg'zɔ:stʃən/ (n): sự kiệt sức B. destruction /dɪ'strʌkʃn/ (n): sự phá hủy C. consumption /kən'sʌmpʃn/ (n): sự tiêu thụ D. waste /weɪst/(n): rác thải Tạm dịch: Việc các nước phát triển phải cắt giảm sự tiêu thụ năng lượng càng nhiều càng tốt là điều rất quan trọng..
21	A	A. reserve /rɪ'zɜ:v/ (n): sự dự trữ B. reservation /ˌrezə'veɪʃn/ (n): sự đặt trước, sự bảo tồn C. store /stɔ:r/ (n): cửa hàng D. storage /'stɔ:ɪdʒ/ (n): sự lưu trữ Tạm dịch: Nguồn dự trữ than của thế giới nên có thời gian sử dụng lâu dài hơn nhưng một khi đã sử dụng thì không thể tái tạo được.
22	B	Quy tắc: đứng trước tính từ là trạng từ nên ta có cụm: environmentally friendly: thân thiện với môi trường Tạm dịch: Những nguồn năng lượng thân thiện với môi trường gồm có nước và năng lượng gió.
23	B	A. delivery /dɪ'livəri/ (n): sự phân phát, vận chuyển B. release /rɪ'li:s/ (n): sự thải ra, phát ra C. distribution /ˌdɪstrɪ'bju:ʃn/ (n): sự phân bố D. research /rɪ'sɜ:tʃ/ (n): nghiên cứu Tạm dịch: Việc xả thải các chất độc hại ra môi trường gây ra nhiều tàn phá nghiêm trọng.
24	C	A. exhaust /ɪg'zɔ:st/ (n): khí thải B. exhausting /ɪg'zɔ:stɪŋ/ (n-Ving): thải ra C. exhaustion /ɪg'zɔ:stʃən/ (n): sự cạn kiệt

		D. exhaustive /ɪg'zɔːstɪv/(a): <i>toàn diện</i> Tạm dịch: <i>Tiêu thụ càng nhiều sẽ khiến nguồn năng lượng tự nhiên của chúng ta càng nhanh cạn kiệt.</i>
25	A	A. geothermal energy: <i>năng lượng địa nhiệt</i> B. nuclear energy: <i>năng lượng hạt nhân</i> C. solar energy: <i>năng lượng mặt trời</i> D. water energy: <i>năng lượng nước</i> Tạm dịch: <i>Năng lượng địa nhiệt được sản sinh ra từ nhiệt được lưu trữ bên trong lõi trái đất.</i>
26	C	A. sport /spɔːt/ (n): <i>thể thao</i> B. ecological /ˌiːkə'lɒdʒɪkl/ (a): <i>thuộc sinh thái học</i> C. geothermal /ˌdʒiːəθ'θɜːml/ (a): <i>thuộc địa nhiệt</i> D. geodetic /ˌdʒiːəθ'desɪk/ (a): <i>đo đạc</i> Trước danh từ "activities" cần một tính từ. Tạm dịch: <i>Các nhà khoa học đã tiến hành những nghiên cứu về các hoạt động địa nhiệt của núi lửa trên thế giới</i>
27	A	A. natural resources: <i>tài nguyên thiên nhiên</i> B. seas /siː/(n): <i>biển</i> C. land /lænd/ (n): <i>đất liền</i> D. fish /fɪʃ/ (n): <i>cá</i> Cấu trúc: be rich in st: <i>giàu có về cái gì</i> Tạm dịch: <i>Việt Nam giàu về tài nguyên thiên nhiên như than đá, apatit, bô-xít,...</i>
28	C	A. alternation /ˌɔːltə'neɪʃn/ (n): <i>sự xen nhau; sự xen kẽ, sự thay phiên, sự luân phiên</i> B. energetic /ˌenə'dʒetɪk/ (a): <i>năng động</i> C. alternative /ɔːl'tɜːnətɪv/ (a/n): <i>thay thế</i> D. fossil fuel /'fɒsl fjuːəl/ <i> nhiên liệu hóa thạch</i> Tạm dịch: <i>Một vài người nghĩ rằng năng lượng hạt nhân là nguồn năng lượng thay thế duy nhất.</i>
29	A	A. carried out: <i>tiến hành</i> B. turned on: <i>bật</i> C. taken over: <i>tiếp quản, chiếm đoạt</i> D. cared for: <i>bảo vệ, thích</i> Tạm dịch: <i>Anh ấy đã tiến hành nhiều nghiên cứu về những nguồn năng lượng có thể tái tạo được.</i>

		Tạm dịch: Xu hướng sử dụng các nguồn năng lượng có thể tái tạo đang tăng lên khi các nguồn năng lượng không thể tái tạo đang cạn kiệt đi.
38	A	A. garbage /'gɑːbɪdʒ/ (n): rác bỏ đi, phế thải B. waste /weɪst/ (n): rác thải trong công nghiệp C. litter /'lɪtər/ (n): rác thải nơi công cộng D. rubbish /'rʌbɪʃ/ (n): rác thải trong gia đình Tạm dịch: Rất nhiều cộng đồng đang đốt phế liệu và những sản phẩm rác sinh học khác để tạo ra điện. Chuyển đổi các sản phẩm rác sang khí ga hoặc dầu cũng là một cách hiệu quả để loại bỏ rác.
39	A	A. collector /kə'lektər/ (n): nhà sưu tầm B. contributor /kən'trɪbjətər/ (n): người đóng góp C. generator /'dʒenəreɪtər/ (n): máy phát điện D. conductor /kən'dʌktər/ (n): người chỉ huy Tạm dịch: Các trường đại học và cao đẳng đưa ra những khóa học về năng lượng mặt trời để học sinh có thể tự xây dựng nên bộ sưu tập năng lượng riêng của mình.
40	C	A. panel /'pænəl/ (n): thanh, ô (cửa) B. sailboat: thuyền buồm C. dam/dæm/ (n): cái đập D. mill /mɪl/ (n): máy xay, máy nghiền Tạm dịch: Một cái đập là một bức tường được xây qua một con sông để ngăn nước chảy và tạo thành một cái hồ.
ĐỒNG NGHĨA		
41	B	Tạm dịch: Sự gia tăng trong việc tiêu thụ năng lượng dẫn đến sự giảm nguồn nhiên liệu hóa thạch mà thế giới phải sử dụng. → consumption /kən'sʌmpʃn/ (n): sự tiêu thụ Xét các đáp án: A. redundancy /rɪ'dʌndənsi/ (n): sự dư thừa B. utilization /ˌjuːtəlaɪ'zeɪʃn/ (n): sự sử dụng C. efficiency /ɪ'fɪʃnsi/ (n): sự hiệu quả D. suitability /ˌsuːtə'bɪləti/ (n): sự thích hợp
42	A	Tạm dịch: Bởi vì giá nhiên liệu tăng, công ty đã quyết định thu thêm phụ phí cho tất cả các đợt giao hàng → surcharge /'sɜːtʃɑːdʒ/ (n): phụ phí Xét các đáp án: A. additional charge: phí thu thêm B. expense /ɪk'spens/ (n): chi phí C. expenditure /ɪk'spendɪtʃər/ (n): sự tiêu dùng, kinh phí D. overcharge /ˌəʊvə'tʃɑːdʒ/ (n): sự bán quá đắt
43	B	Tạm dịch: Năng lượng khai thác từ ánh sáng mặt trời là năng lượng có thể tái tạo và

		thân thiện với môi trường. → harness /'hɑ:nɪs/ (v): khai thác Xét các đáp án: A. explore /ɪk'splɔ:r/ (v): khám phá B. exploit /ɪk'splɔɪt/ (v): khai thác C. capitalize /'kæpɪtəlaɪz/ (v): đô thị hóa D. implement /'ɪmplɪment/ (v): bắt đầu (kế hoạch, hệ thống)
44	C	Tạm dịch: Con người đã sử dụng than và dầu mỏ để sản xuất điện từ cách đây rất lâu. → generate /'dʒenəreɪt/ (v): sản xuất Xét các đáp án: A. create /kri'eɪt/ (v): sáng tạo B. invent /ɪn'vent/ (v): phát minh C. produce /prə'dju:s/ (v): sản xuất D. make /meɪk/ (v): làm
45	A	Tạm dịch: Một nhà máy điện hạt nhân tỏa ra ít bức xạ hơn cấu trúc đá granite có tỷ lệ tương tự → emit /i'mɪt/ (v): phát ra, tỏa ra Xét các đáp án: A. give off: thải ra, phát ra B. give out: ngừng hoạt động C. give in: nhân nhượng D. give away: tặng, tiết lộ
46	D	Tạm dịch: Việc đốt các nhiên liệu hóa thạch thải ra rất nhiều khí độc hại, nhưng con người vẫn sử dụng chúng để nấu ăn và sưởi ấm. → burning /'bɜ:nɪŋ/ (n): sự đốt, sự thiêu Xét các đáp án: A. extinguishing /ɪk'stɪŋɡwɪʃ/ (n): sự dập tắt B. enkindling /ɪn'kɪndlɪŋ/ (n): sự nhóm lửa C. subduing /səb'dju:/ (n): sự đánh bại D. incinerating /ɪn'sɪnəreɪt/ (n): sự thiêu hoàn toàn
47	C	Tạm dịch: Quang điện hoặc hệ thống PV sử dụng một loại vật liệu để chuyển đổi ánh sáng mặt trời thành điện năng. → convert /kən'veɜ:t/ (v): chuyển đổi Xét các đáp án: A. transfer /træns'fɜ:r/ (v): truyền, di chuyển B. transmit /trænz'mɪt/ (v): truyền, phát (tín hiệu, chương trình qua sóng radio) C. transform /træns'fɔ:m/ (v): biến đổi D. transit /'trænzɪt/ (v): đi qua
48	B	Tạm dịch: Năng lượng mặt trời không chỉ đa dạng, vô tận mà còn sạch và an toàn. → infinite /'ɪnfɪnət/ (a): vô hạn Xét các đáp án:

		A. boundless /'bʌʊndləs/ (a): bao la, bát ngát B. unlimited /ʌn'limitɪd/ (a): vô hạn C. uncountable /ʌn'kaʊntəbl/ (a): không đếm được D. inflexible /ɪn'fleksəbl/ (a): không linh hoạt
49	A	Tạm dịch: Nhiều người bảo vệ môi trường lo sợ rằng thế giới sẽ bị cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên cần thiết trước khi kết thúc thế kỉ thứ 25. → run out of: cạn kiệt Xét các đáp án: A. use up: cạn kiệt B. make use of: tận dụng C. take advantage of: tận dụng D. take a fancy to: bắt đầu yêu thích cái gì/ai
50	B	Tạm dịch: Năng lượng là nền tảng cho con người, đặc biệt là người nghèo. Một phần ba nhân loại không có những nguồn cung cấp năng lượng hiện đại như điện để cải thiện cuộc sống của họ. → fundamental /ˌfʌndə'mentl/ (a): cơ bản, nền tảng Xét các đáp án: A. needy /'ni:di/ (a): khó khăn B. basic /'beɪsɪk/ (a): cơ bản C. inessential /ɪnɪ'senʃl/ (a): không cần thiết D. additional /ə'dɪʃənəl/ (a): thêm
TRÁI NGHĨA		
51	C	Tạm dịch: Các kiến trúc sư đã sử dụng nhựa trong suốt và thủy tinh. → Transparent /træns'pærənt/ (a): trong suốt Xét các đáp án: A. vague /veɪɡ/ (a): không rõ ràng B. unintelligible /ˌʌnɪn'telɪdʒəbl/ (a): không thể hiểu C. opaque (a): không trong suốt, đục D. invisible (a): vô hình
52	A	Tạm dịch: Những nguồn năng lượng mới đang được tìm kiếm vì nguồn nhiên liệu hóa thạch đang tiếp tục giảm. → fossil fuel: nhiên liệu hóa thạch Xét các đáp án: A. alternative energy source: nguồn năng lượng thay thế B. non-renewable energy source: nguồn năng lượng không thể tái tạo C. geothermal heat: địa nhiệt D. nuclear energy source: nguồn năng lượng hạt nhân
53	C	Tạm dịch: Vào năm 2012, 9% nguồn năng lượng tiêu thụ ở Mỹ được sản xuất từ những nguồn nguyên liệu có thể tái tạo. Trong số đó, thủy điện chiếm 16%.

		→ consume /kən'sju:m/ (v): <i>tiêu thụ</i> Xét các đáp án: A. produce /prə'dju:s/ (v): <i>sản xuất</i> B. utilize /'ju:təlaɪz/ (v): <i>sử dụng</i> C. accumulate /ə'kju:mjəleɪt/ (v): <i>tích lũy</i> D. recycle /,ri:'saɪkl/ (v): <i>tái chế</i>
54	B	Tạm dịch: Thủy điện được tạo ra từ dòng nước được giữ lại trong một cái đập. → trap/træp/ (v): <i>giữ lại</i> Xét các đáp án: A. circumvent /,sɜ:kəm'vent/ (v): <i>tránh</i> B. release /rɪ'li:s/ (v): <i>giải phóng</i> C. ambushade /æmbəs'keɪd/ (v): <i>phục kích</i> D. ensnare /ɪn'sneər/ (v): <i>bẫy</i>
55	B	Tạm dịch: Công việc thí nghiệm đang được thực hiện để tạo ra dầu mỏ tổng hợp từ than, đá phiến dầu và than đá. → synthetic /sɪn'θetɪk/ (a): <i>nhân tạo, tổng hợp</i> Xét các đáp án: A. artificial /,ɑ:trɪ'fɪʃl/ (a): <i>nhân tạo</i> B. natural /'nætʃrəl/ (a): <i>tự nhiên</i> C. man-made /mæn'meɪd/ (a): <i>nhân tạo</i> D. authentic /ɔ:'θentɪk/ (a): <i>thực, thật</i>
56	A	Tạm dịch: Còn bao lâu cho đến khi nguồn nhiên liệu trên thế giới bị cạn kiệt? → exhausted /ɪg'zɔ:stɪd/ (a): <i>cạn kiệt</i> Xét các đáp án: A. abundant /ə'bʌndənt/ (a): <i>dồi dào</i> B. redundant /rɪ'dʌndənt/ (a): <i>thừa, dư, không cần thiết</i> C. reluctant /rɪ'lʌktənt/ (a): <i>miễn cưỡng</i> D. definite /'defɪnət/ (a): <i>rõ ràng, xác định</i>
57	D	Tạm dịch: Mặc dù, có một vài nhược điểm, nhưng tiềm năng của những nguồn năng lượng thay thế là rất lớn. → potential /pə'tenʃl/ (n): <i>tiềm năng</i> Xét các đáp án: A. capability /,keɪpə'bɪləti/ (n): <i>khả năng</i> B. capacity /kə'pæsəti/ (n): <i>khả năng</i> C. aptitude /'æptɪtju:d/ (n): <i>năng khiếu; năng lực, khả năng</i> D. impossibility /ɪm.pɒsə'bɪləti/ (n): <i>sự không thể</i>
58	D	Tạm dịch: Năng lượng hạt nhân có thể cung cấp đủ điện năng cho thế giới trong vòng khoảng vài trăm năm, nhưng nó cũng rất nguy hiểm. → dangerous /'deɪndʒərəs/ (a): <i>nguy hiểm</i>

		Xét các đáp án: A. hazardous /'hæzədəs/ (a): nguy hiểm B. adventurous /əd'ventʃərəs/ (a): mạo hiểm C. speculative /'spekjələtɪv/ (a): tích trữ D. secure /sɪ'kjʊə(r)/ (a): an toàn
59	B	Tạm dịch: Suốt những năm 1990, việc sử dụng nguồn năng lượng mặt trời đã phát triển một cách đáng kể. → considerably /kən'sɪdərəbli/ (adv): đáng kể Xét các đáp án: A. relatively /'relətɪvli/ (adv): tương đối B. insignificantly /,ɪnsɪg'nɪfɪkəntli/ (adv): không đáng kể C. remarkably /rɪ'mɑ:kəbli/ (adv): đáng kể D. substantially /səb'stænjəli/ (adv): về căn bản
60	D	Tạm dịch: Thiết bị cảm biến giữ cho căn phòng ở mức ánh sáng ổn định bằng cách điều chỉnh thiết bị điện dựa trên nguồn ánh sáng mặt trời có sẵn. → adjust /ə'dʒʌst/ (v): thích nghi, điều chỉnh Xét các đáp án: A. change /tʃeɪndʒ/ (v): thay đổi B. vary /'veəri/ (v): thay đổi C. alter /'ɔ:ltə(r)/ (v): thay thế D. unfit /ʌn'fɪt/ (v): làm cho không thích hợp
ĐỌC HIỂU 1		
61	B	Đoạn văn này chủ yếu thảo luận về điều gì? A. Lợi ích nổi bật của giấy so với các sản phẩm khác B. Quá trình tái chế giấy vụn C. Phương pháp sản xuất giấy vụn D. Điều kiện để tái chế giấy Căn cứ thông tin đoạn 1: Governments have encouraged waste paper collection and sorting schemes and at the same time, the paper industry has responded by developing new recycling technologies that have paved the way for even greater utilization of used fibre. As a result, industry's use of recycled fibres is expected to increase at twice the rate of virgin fibre over the coming years. (Chính phủ đã khuyến khích các chương trình thu gom và phân loại giấy vụn, đồng thời, ngành công nghiệp giấy đã đáp ứng bằng cách phát triển các công nghệ tái chế mới, từ đó mở đường cho việc sử dụng sợi đã qua sử dụng. Do đó, việc sử dụng sợi tái chế của ngành công nghiệp dự kiến sẽ tăng với tốc độ gấp đôi so với sợi chưa qua sử dụng trong những năm tới.) Như vậy đoạn văn đang nói về việc tái chế rác thải giấy.
62	D	Theo đoạn văn, câu nào sau đây là đúng?

		A. Lượng giấy ở Úc từ sợi chưa qua sử dụng ít hơn lượng giấy từ rác thải giấy. B. Việc sử dụng sợi chưa qua sử dụng trong ngành công nghiệp giấy đã tăng gấp đôi trong những năm qua. C. Xã hội cần góp phần để áp dụng những công nghệ mới vào việc loại bỏ mực trên rác thải giấy. D. Mọi người cần đồng tình với việc giảm chất lượng sản phẩm giấy để thúc đẩy việc tái chế giấy vụn. Căn cứ vào thông tin đoạn: To achieve the benefits of recycling, the community must also contribute. We need to accept a change in the quality of paper products; for example, stationery may be less white and of a rougher texture <i>(Để đạt được lợi ích của tái chế, cộng đồng cũng phải chung sức. Chúng ta cần chấp nhận thay đổi chất lượng sản phẩm giấy; ví dụ, đồ dùng văn phòng phẩm có thể ít trắng hơn và có kết cấu thô ráp hơn.)</i>
63	A	Từ "miscellaneous" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____ A. đa dạng B. tương tự C. đồng nhất D. kiên định Từ đồng nghĩa: miscellaneous (<i>nhiều vẻ, đa dạng</i>) = various Not only do we need to make the paper available to collectors but it also needs to be separated into different types and sorted from contaminants such as staples, paperclips, string and other miscellaneous items. <i>(Chúng ta không chỉ cần soạn giấy sẵn cho người thu gom mà giấy còn cần được phân chia thành các loại khác nhau và được phân loại theo các chất gây ô nhiễm như ghim, kẹp giấy, dây và nhiều thứ khác.)</i>
64	B	Từ "these" trong đoạn 3 ám chỉ về điều gì? A. Sự hạn chế về kỹ thuật B. Một số sản phẩm giấy không được thu gom để tái sử dụng C. Chất gây ô nhiễm D. Các loại giấy khác nhau Căn cứ vào thông tin sau: There are technical limitations to the amount of paper which can be recycled and some paper products cannot be collected for re-use. These include paper in the form of books <i>(Có những hạn chế về mặt kỹ thuật đối với số lượng giấy có thể được tái chế và một số sản phẩm giấy không thể được thu gom để sử dụng lại. Chúng bao gồm giấy ở dạng sách)</i> → Từ "these" thay thế cho cụm một số sản phẩm giấy không được thu gom để tái sử dụng.
65	D	Theo đoạn văn cuối cùng, những nơi sau đây là nguồn phổ biến để thu gom rác thải giấy, ngoại trừ _____ A. Các nhà máy và các cửa hàng bán lẻ B. Các văn phòng

		C. Các hộ gia đình D. Nhà máy sản xuất giấy Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: The four most common sources of paper for recycling are factories and retail stores which gather large amounts of packaging material in which goods are delivered, also offices which have unwanted business documents and computer output, paper converters and printers and lastly households which discard newspapers and packaging material. <i>(Bốn nguồn cung cấp giấy phổ biến nhất cho việc tái chế là các nhà máy và cửa hàng bán lẻ, nơi tập hợp một lượng lớn vật liệu đóng gói cho hàng hóa được giao đi cũng như là các văn phòng có tài liệu kinh doanh không còn cần đến và đầu ra máy tính, bộ chuyển đổi giấy và máy in, và cuối cùng là các hộ gia đình, nơi vứt bỏ giấy báo và vật liệu đóng gói.)</i>
ĐỌC HIỂU 2		
66	A	Câu nào sau đây sẽ là tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn? A. Tại sao thập kỉ tiếp theo lại là thập kỉ của năng lượng tái tạo? B. Tầm quan trọng của năng lượng tái tạo C. Bằng chứng để chứng minh sự cần thiết của năng lượng tái tạo D. Tại sao xã hội nên đổi mới năng lượng tái tạo?
67	D	Điều nào sau đây không phải là giải pháp về năng lượng mà các doanh nghiệp, nhà tài chính và nhà nước cần chung tay để làm? A. Đẩy nhanh tốc độ của quá trình đổi mới năng lượng tái tạo B. Tìm ra những giải pháp mới cho vấn đề năng lượng C. Làm cho hệ sinh thái của Trái Đất phát triển theo một cách bền vững cho cư dân của nó. D. Thay đổi các cách khác để làm tăng tốc nền kinh tế của thế giới Căn cứ vào thông tin đoạn 1: We called upon businesses, investors and governments to further accelerate renewable energy innovation, build new solutions and create a truly sustainable energy ecosystem for the planet, its people and the world economy. <i>(Chúng tôi kêu gọi các doanh nghiệp, nhà đầu tư và chính phủ đẩy mạnh hơn nữa đổi mới năng lượng tái tạo, xây dựng các giải pháp mới và tạo ra một hệ sinh thái năng lượng thực sự bền vững cho hành tinh, con người và nền kinh tế thế giới.)</i>
68	A	Từ "well-grounded" trong đoạn cuối gần nghĩa nhất với từ _____ A. có căn cứ, có cơ sở B. được tổ chức tốt C. ngoan, nghe lời D. rất tốt, giỏi lắm Căn cứ vào thông tin sau: Over the course of the year we learned that our optimism was well- grounded. <i>(Trong suốt một năm, chúng ta đã biết được rằng sự lạc quan của chúng ta là có căn cứ.)</i> → Từ đồng nghĩa well-grounded (có căn cứ) = well-founded

69	C	Theo đoạn 2, câu nào sau đây là đúng khi nói về năng lượng có thể tái tạo trong năm 2016? A. Chính phủ đã đầu tư vào nhiên liệu hóa thạch nhiều hơn là năng lượng thay thế như năng lượng gió và năng lượng mặt trời. B. Năng lượng tái tạo chiếm gần một nửa nguồn năng lượng ở Hoa Kỳ. C. Người Bồ Đào Nha đã có đủ nguồn năng lượng tái tạo để sử dụng trong vòng 4 ngày liên tiếp. D. Năng lượng từ nhiều loại năng lượng thay thế ở Đan Mạch đủ dư dả để xuất khẩu sang các nước khác. Căn cứ vào thông tin đoạn 2: In 2016, Portugal powered the country with renewable energy alone for four consecutive days, <i>(Năm 2016, Bồ Đào Nha đã cung cấp nguồn năng lượng tái tạo cho đất nước mình trong khoảng bốn ngày liên tiếp.)</i>
70	C	Từ “integrator” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____ A. sáng kiến B. sự pha trộn C. sự hợp nhất D. tình trạng nguyên vẹn Căn cứ vào thông tin sau: The U.K. generated more electricity by wind than coal - the first-time wind has outperformed coal for an entire year. In 2016, Hydro became visible as a storage solution and as an integrator of wind and solar. <i>(Vương quốc Anh tạo ra điện từ gió nhiều hơn than - năng lượng gió lần đầu tiên đã vượt trội hơn so với than trong cả năm. Năm 2016, thủy điện nổi bật lên như một giải pháp lưu trữ và như là một sự hợp nhất của năng lượng gió và năng lượng mặt trời.)</i>
71	C	Các câu sau đây là lý do, tại sao năng lượng có thể tái tạo sẽ tiếp tục phát triển trong tương lai, ngoại trừ _____ A. Ngành công nghiệp về năng lượng tái tạo cung cấp nhiều việc làm cho người dân trên thế giới B. Chi phí cho việc sản xuất năng lượng tái tạo ở nhiều quốc gia đã giảm C. Thủy điện sẽ dẫn đầu trong cuộc cạnh tranh về năng lượng tái tạo ở nhiều quốc gia D. Thế giới sẽ tiếp tục trải qua sự gia tăng đáng kể về nhu cầu sử dụng năng lượng thay thế Căn cứ vào thông tin các đoạn: First, the demand for new energy supplies around the world keeps growing at a significant pace. <i>(Đầu tiên, nhu cầu của việc cung cấp năng lượng mới trên khắp thế giới tiếp tục tăng với tốc độ đáng kể.)</i> → D đúng. Second, in many countries renewables can meet or even beat the cost of generation from conventional options. <i>(Thứ hai, ở nhiều quốc gia, năng lượng tái tạo có thể đáp ứng hoặc thậm chí đánh bại chi phí sản xuất từ các lựa chọn thông thường.)</i> → B

		đúng. Global renewable energy employment has reached 9.5 million and is increasing at a rate of 5 percent annually which means that roughly 475,000 new jobs are created every year. The greatest number of jobs are being created in the United States, China, Brazil, India, Japan and Germany. <i>(Việc làm trong lĩnh vực năng lượng tái tạo trên toàn cầu đã đạt 9,5 triệu và đang tăng với tốc độ 5% mỗi năm, điều đó có nghĩa là khoảng 475.000 việc làm mới được tạo ra mỗi năm. Số lượng việc làm nhiều nhất đang được tạo ra ở Hoa Kỳ, Trung Quốc, Brazil, Ấn Độ, Nhật Bản và Đức.)</i> → A đúng
72	C	Từ “which” trong đoạn văn cuối cùng đề cập đến cái gì? A. Việc làm trong lĩnh vực năng lượng tái tạo trên toàn cầu B. Tốc độ 5% C. Mức tăng 5% về việc làm trong lĩnh vực năng lượng tái tạo D. Một công cụ tăng trưởng việc làm toàn cầu Căn cứ vào thông tin sau: Global renewable energy employment has reached 9.5 million and is increasing at a rate of 5 percent annually, which means that roughly 475,000 new jobs are created every year. <i>(Số việc làm trong lĩnh vực năng lượng tái tạo trên toàn cầu đã đạt 9,5 triệu và đang tăng với tốc độ 5% mỗi năm, điều này có nghĩa là khoảng 475.000 việc làm mới được tạo ra mỗi năm.)</i> → Từ “which” chỉ mức tăng 5% về việc làm trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.
73	A	Có thể suy ra được điều gì từ đoạn văn? A. Năng lượng tái tạo đã và đang củng cố vị trí của nó trong sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. B. Trong tương lai gần, ngày càng nhiều người sẽ đầu tư vào ngành công nghiệp năng lượng. C. Mọi người đang tìm kiếm nhiều nguồn năng lượng thay thế từ gió và mặt trời D. Công dân toàn cầu quan tâm đến sự phát triển và tầm quan trọng của tái tạo năng lượng. Căn cứ vào thông tin: We believe the business case for renewable energy remains strong today for several reasons <i>(Chúng ta tin rằng việc kinh doanh năng lượng tái tạo vẫn còn mạnh cho đến ngày nay là vì nhiều lý do)</i>